

Số: 2167/SYT-VP

Bắc Kạn, ngày 05 tháng 7 năm 2024

V/v thay đổi mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo Thông tư 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn;
  - Ủy ban nhân dân các xã/phường/thị trấn thuộc tỉnh Bắc Kạn;
  - Bệnh xá Công an tỉnh Bắc Kạn;
  - Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Bắc Kạn;
  - Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn xin thông báo mức thu một số khoản phí, lệ phí các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Y tế có thay đổi, như sau:

1. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực y tế thực hiện theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài chính.

2. Mức thu cụ thể theo phụ lục kèm theo văn bản này.

Đề nghị các đơn vị (như kính gửi) giúp thông báo các nội dung này tới các tập thể/cá nhân liên quan. Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

Gửi bản điện tử:

- Như kính gửi;
- BGĐ Sở;
- Các phòng chức năng Sở Y tế;
- Trang Thông tin điện tử SYT (đăng tải);
- Lưu: VT, Trang.

**GIÁM ĐỐC**

**Tạc Văn Nam**

## PHỤ LỤC

Mức thu một số khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực y tế thực hiện theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

(Ban hành kèm theo công văn số /SYT-VP ngày tháng 7 năm 2024 của Sở Y tế)

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Mức thu được hỗ trợ theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC (đồng)
<b>I</b>	<b>Thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm</b>			
1	Thẩm định hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	đồng/lần/sản phẩm	1.500.000	1.350.000
<b>II</b>	<b>Thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm</b>			
1	Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm			
a	Thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm	đồng/lần/cơ sở	1.000.000	900.000
b	Thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống:			
	- Phục vụ dưới 200 suất ăn	đồng/lần/cơ sở	700.000	630.000
	- Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên	đồng/lần/cơ sở	1.000.000	900.000
c	Thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm (trừ cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe)			
	Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	đồng/lần/cơ sở	500.000	450.000
	Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	đồng/lần/cơ sở	2.500.000	2.250.000
<b>III</b>	<b>Thẩm định nội dung kịch bản phim, chương trình trên băng, đĩa, phần mềm,</b>	đồng/lần/sản phẩm	1.100.000	990.000

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Mức thu được hỗ trợ theo Thông tư số 43/2024/TT- BTC (đồng)
	<b>trên các vật liệu khác và tài liệu trong quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thuốc lĩnh vực y tế</b>			
<b>IV</b>	<b>Phí thẩm định cấp tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế</b>			
1	Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	Hồ sơ	3.500.000	2.450.000
2	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế			
a	Thẩm định cấp mới	Hồ sơ	11.000.000	7.700.000
b	Thẩm định thay đổi tên thương mại	Hồ sơ	5.000.000	3.500.000
c	Thẩm định gia hạn	Hồ sơ	4.000.000	2.800.000
d	Thẩm định đăng ký lưu hành bổ sung đối với các trường hợp: Thay đổi tên, địa chỉ đơn vị sản xuất, đơn vị đăng ký; thay đổi quyền sở hữu giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; thay đổi địa điểm sản xuất, cơ sở sản xuất và thay đổi về tác dụng, chỉ tiêu chất lượng hoặc phương pháp sử dụng	Lần	2.500.000	1.750.000
3	Thẩm định xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	Hồ sơ	600.000	420.000
4	Thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	Lần	2.000.000	1.400.000
5	Thẩm định cấp phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	Hồ sơ	2.000.000	1.400.000
6	Công bố đủ điều kiện sản xuất, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn	Hồ sơ	300.000	210.000
<b>V</b>	<b>Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành,</b>			

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Mức thu được hỗ trợ theo Thông tư số 43/2024/TT- BTC (đồng)
	<b>nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế</b>			
1	Thẩm định công bố tiêu chuẩn áp dụng trang thiết bị y tế			
	Loại A	Hồ sơ	1.000.000	700.000
	Loại B	Hồ sơ	3.000.000	2.100.000
2	Thẩm định cấp mới số lưu hành trang thiết bị y tế loại C, D.	Hồ sơ	6.000.000	4.200.000
3	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế	Hồ sơ	2.000.000	1.400.000
4	Thẩm định cấp giấy phép xuất khẩu trang thiết bị y tế	Hồ sơ	1.000.000	700.000
<b>VI</b>	<b>Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế</b>			
1	Thẩm định cấp, cấp lại giấy phép hoạt động do bị thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Khám bệnh, chữa bệnh; khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cấp giấy phép hoạt động khi thay đổi địa điểm với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cấp giấy phép hoạt động khi thay đổi quy mô khoa phòng, giường bệnh, cơ cấu tổ chức:	Lần		
a	Bệnh viện		10.500.000	7.350.000
b	Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh; bệnh xá theo quy định pháp luật khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình (hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình)		5.700.000	3.990.000
c	- Phòng chẩn trị y học cổ truyền. - Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền. - Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương.		3.100.000	2.170.000
d	- Phòng khám chuyên khoa theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính		4.300.000	3.010.000

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Mức thu được hỗ trợ theo Thông tư số 43/2024/TT- BTC (đồng)
	<p>phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (trừ Phòng chẩn trị y học cổ truyền và Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền quy định tại điểm c Mục 1 Phần III Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này).</p> <p>- Cơ sở dịch vụ y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.</p> <p>- Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác.</p>			
2	Thẩm định cấp phép cơ sở đủ điều kiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính	Lần	10.500.000	7.350.000
3	Thẩm định cấp giấy phép hoạt động do bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 Luật Khám bệnh, chữa bệnh; cấp lại giấy phép hoạt động khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Lần	1.500.000	1.050.000
4	Thẩm định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật:	Lần		
a	Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại điểm a, điểm b, điểm d Mục 1 Phần III Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế		4.300.000	3.010.000
b	Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại điểm c Mục 1 Phần III Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế		3.100.000	2.170.000
5	Thẩm định cấp; cấp lại; cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người bị thu hồi theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Lần	430.000	301.000
	Thẩm định cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp bị mất, hư hỏng và thu hồi theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh,	Lần	150.000	105.000

<b>STT</b>	<b>Tên phí, lệ phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>	<b>Mức thu được hỗ trợ theo Thông tư số 43/2024/TT- BTC (đồng)</b>
	chữa bệnh			
6	Thẩm định nội dung kịch bản phim, chương trình trên băng, đĩa, phần mềm, trên các vật liệu khác và tài liệu trong quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lần	1.000.000	700.000
7	Thẩm định cấp giấy chứng nhận lương y	Lần	2.500.000	1.750.000
8	Thẩm định cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền	Lần	2.500.000	1.750.000
9	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế (bao gồm điều kiện sản xuất, mua bán, tư vấn, kiểm định trang thiết bị y tế)	Hồ sơ	3.000.000	2.100.000
10	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm an toàn sinh học (áp dụng đối với phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, cấp IV)	Lần	9.000.000	6.300.000